| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 759 /QĐ-UBND | *Phú Quốc , ngày 31 tháng 1 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc Công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2023**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2023;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 610/TTr-PTCKH ngày 31 tháng 12 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2023 (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trần Minh Khoa**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

**Biểu số 96/CK-NSNN**

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So Sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **2.502.909.000.000** | **5.190.143.588.903** | **2.687.234.588.903** | **207,36** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **2.502.909.000.000** | **2.504.516.472.613** | **1.607.472.613** | **100,06** |
| | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 1.415.123.000.000 | 1.465.979.827.627 | 50.856.827.627 | |
| | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 1.087.786.000.000 | 1.038.536.644.986 | -49.249.355.014 | 95,47 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | **565.259.178.708** | **565.259.178.708** | |
| **III** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | **2.264.315.464** | **2.264.315.464** | |
| **IV** | **Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **V** | **Thu kết dư** | | **934.400.828.291** | **934.400.828.291** | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | **1.183.492.150.750** | **1.183.492.150.750** | |
| **VII** | **Ghi thu, ghi chi tiền BTGPMB được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp** | | | | |
| **VI** | **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** | | **210.643.077** | **210.643.077** | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **3.871.462.411.912** | **5.189.712.902.284** | **1.318.250.490.372** | **134,05** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **3.734.521.340.577** | **2.962.662.594.539** | **-771.858.746.038** | **79,33** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 2.356.631.869.334 | 2.239.462.111.214 | -117.169.758.120 | 95,03 |
| 2 | Chi thường xuyên | 1.357.969.100.908 | 721.117.639.722 | -636.851.461.186 | 53,10 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 19.920.370.334 | 2.082.843.603 | -17.837.526.731 | 10,46 |
| **II** | **Chi chuyển nguồn năm sau** | | **2.104.987.128.259** | **2.104.987.128.259** | |
| **III** | **Chi tạo nguồn CCTL** | **50.000.000.000** | **23.471.902.698** | **-26.528.097.302** | **46,94** |
| **V** | **Ghi thu, ghi chi tiền BTGPMB được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp** | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới** | **70.240.800.840** | **57.529.154.397** | **-12.711.646.443** | **81,90** |
| **VI** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | **16.700.270.495** | **41.062.122.391** | **24.361.851.896** | **245,88** |
| **C** | **KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | **430.686.619** | **430.686.619** | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Biểu số 97/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN** | **3.883.451.000.000** | **2.502.909.000.000** | **5.190.143.588.903** | **5.190.143.588.903** | | |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **3.883.451.000.000** | **2.502.909.000.000** | **2.506.780.788.077** | **2.506.780.788.077** | **64,55** | **100,15** |
| **I** | **Thu nội địa** | **3.883.451.000.000** | **2.502.909.000.000** | **2.504.516.472.613** | **2.504.516.472.613** | **64,49** | **100,06** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý | 71.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 71.000.000.000 | | | | | |
| | Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước) | 71.000.000.000 | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| | Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| | Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng) | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 8.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 6.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| - | Thu từ thu nhập sau thuế | | | | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 26.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 12.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| - | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 655.000.000.000 | 469.008.000.000 | 387.078.725.360 | 387.078.725.360 | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 480.400.000.000 | 345.888.000.000 | 345.068.269.645 | 345.068.269.645 | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 171.000.000.000 | 123.120.000.000 | 42.010.455.715 | 42.010.455.715 | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.600.000.000 | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | 1.000.000.000 | | | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 275.000.000.000 | | | | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 285.000.000.000 | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 181.000.000.000 | 99.550.000.000 | 67.989.707.802 | 67.989.707.802 | | |
| 8 | Phí, lệ phí | 22.000.000.000 | 9.900.000.000 | 12.058.157.326 | 12.058.157.326 | | |
| - | Phí, lệ phí TW | 9.300.000.000 | | | | | |
| - | Phí, lệ phí tỉnh | 2.800.000.000 | | 2.500.000 | 2.500.000 | | |
| - | Phí, lệ phí huyện | 6.145.000.000 | | 10.173.395.183 | 10.173.395.183 | | |
| - | Phí, lệ phí xã, phường | 3.755.000.000 | | 1.882.262.143 | 1.882.262.143 | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | 63.605.461 | 63.605.461 | | |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.680.223.000.000 | 1.380.223.000.000 | 1.375.312.375.149 | 1.375.312.375.149 | | |
| 12 | Tiền sử dụng đất | 619.228.000.000 | 519.228.000.000 | 583.468.211.824 | 583.468.211.824 | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| 13 | Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| - | Thu từ thu nhập sau thuế | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 1.000.000.000 | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 60.000.000.000 | 25.000.000.000 | 78.545.689.691 | 78.545.689.691 | | |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | | | | | | |
| 20 | Chênh lệc thu - chi Ngân hàng nhà nước | | | | | | |
| **II** | **Thu về dầu thô** | | | | | | |
| **III** | **Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam | | | | | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu | | | | | | |
| 7 | Thu khác | | | | | | |
| **IV** | **Thu Viện trợ** | | | | | | |
| **V** | **Các khoản nhân dân đóng góp** | | | **2.264.315.464** | **2.264.315.464** | | |
| **VI** | **Thu từ các khoản cho vay của nhà nước** | | | | | | |
| **B** | **VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | |
| **I** | **Vay bù đắp bội chi NSĐP** | | | | | | |
| 1 | Vay trong nước | | | | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | | | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc vay** | | | | | | |
| 1 | Vay trong nước | | | | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | | | | | | |
| **C** | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | | | **565.469.821.785** | **565.469.821.785** | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSĐP |
| **I** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | | **565.259.178.708** | **565.259.178.708** | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | | | 40.342.846.268 | 40.342.846.268 | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | | | 524.916.332.440 | 524.916.332.440 | | |
| 2.1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước | | | 524.916.332.440 | 524.916.332.440 | | |
| 2.2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước | | | | | | |
| **II** | **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** | | | **210.643.077** | **210.643.077** | | |
| **D** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | | | **1.183.492.150.750** | **1.183.492.150.750** | | |
| **E** | **THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH** | | | **934.400.828.291** | **934.400.828.291** | | |

Biểu số 98/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách huyện | Ngân sách xã | Tổng số | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **3.871.462.411.912** | **3.722.152.929.604** | **149.309.482.308** | **5.189.502.259.207** | **5.061.938.485.667** | **127.563.773.540** | | | |
| **A** | **CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **3.784.521.340.577** | **3.635.211.858.269** | **149.309.482.308** | **2.976.640.881.184** | **2.899.207.052.230** | **77.433.828.954** | | | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2.356.631.869.334** | **2.356.631.869.334** | | **2.232.641.249.936** | **2.230.812.721.607** | **1.828.528.329** | | | |
| 1 | Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực | | | | 2.232.641.249.936 | 2.230.812.721.607 | 1.828.528.329 | | | |
| | *Trong đó: chia theo lĩnh vực* | | | | | | | | | |
| | -Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | 84.765.880.168 | 84.754.499.320 | 11.380.848 | | | |
| | -Chi các hoạt động kinh tế | | | | 2.123.174.807.351 | 2.123.062.273.681 | 112.533.670 | | | |
| | -Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | 14.775.093.580 | 13.650.479.769 | 1.124.613.811 | | | |
| | -Chi văn hoá thông tin | | | | | | | | | |
| | -Chi bảo đảm xã hội | | | | 580.000.000 | | 580.000.000 | | | |
| | -Chi khoa học, công nghệ | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: chia theo nguồn vốn* | | | | | | | | | |
| | -Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | 352.437.287.622 | 352.437.287.622 | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách huyện | Ngân sách xã | Tổng số | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| | Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã | | | | | | | | | |
| | - Chi từ nguồn vốn tập trung NS | | | | | | | | | |
| | -Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | 53.910.326.768 | 53.330.326.768 | 580.000.000 | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **1.357.969.100.908** | **1.210.030.618.600** | **147.938.482.308** | **743.999.631.248** | **668.394.330.623** | **75.605.300.625** | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | 255.216.151.371 | 255.135.551.371 | 80.600.000 | | | |
| 2 | Chi khoa học, công nghệ | | | | | | | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **19.920.370.334** | **18.549.370.334** | **1.371.000.000** | | | | | | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** | | | | | | | |
| **B** | **CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | **86.941.071.335** | **86.941.071.335** | | **98.380.633.711** | **98.380.633.711** | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách huyện | Ngân sách xã | Tổng số | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| **I** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | **16.700.270.495** | **16.700.270.495** | | **40.851.479.314** | **40.851.479.314** | | | | |
| **II** | **Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới** | **70.240.800.840** | **70.240.800.840** | | **57.529.154.397** | **57.529.154.397** | | | | |
| **C** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | | **9.493.616.053** | **965.271.134** | **8.528.344.919** | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | |
| | -Xây dựng cơ bản | | | | | | | | | |
| | -Thường xuyên | | | | | | | | | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình 135 | | | | | | | | | |
| | *Chi Đầu tư XDCB* | | | | | | | | | |
| | *Chi thường xuyên* | | | | | | | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | |
| | *Chi Đầu tư XDCB* | | | | | | | | | |
| | *Chi thường xuyên* | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | | **9.493.616.053** | **965.271.134** | **8.528.344.919** | | | |
| *1* | *Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)* | | | | *3.500.861.278* | | *3.500.861.278* | | | |
| | Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An | | | | | | | | | |
| *2* | *Chi thường xuyên* | | | | *5.992.754.775* | *965.271.134* | *5.027.483.641* | | | |
| | Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | | | | | | |
| | Chương trình Y tế- Dân số | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách huyện | Ngân sách xã | Tổng số | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| | Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | | | | | | | | | |
| | Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa | | | | | | | | | |
| | Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy | | | | | | | | | |
| | Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động | | | | | | | | | |
| | Chương trình Công nghệ thông tin | | | | | | | | | |
| | Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | | | | | | | | |
| | Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh | | | | | | | | | |
| | Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn | | | | | | | | | |
| **D** | **CHI CHUYỂN NGUỒN** | | | | **2.104.987.128.259** | **2.063.385.528.592** | **41.601.599.667** | | | |

Biểu số 99/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | NỘI DUNG (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)** | **3.871.462.411.912** | **5.189.712.902.284** | **134,05** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **3.784.521.340.577** | **2.976.640.881.184** | **78,65** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2.356.631.869.334** | **2.232.641.249.936** | **94,74** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | 2.232.641.249.936 | |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 84.765.880.168 | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | 352.437.287.622 | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | 53.910.326.768 | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **1.357.969.100.908** | **743.999.631.248** | **54,79** |
| | *Trong đó:* | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 262.008.205.331 | 255.216.151.371 | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | |
| **V** | **Dự phòng** | **19.920.370.334** | | |
| | + Chi đầu tư phát triển | | | |
| | + Chi thường xuyên | | | |

| STT | NỘI DUNG (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | **50.000.000.000** | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | **9.493.616.053** | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | **9.493.616.053** | |
| **1** | **Chương trình nông thôn mới** | | **9.086.595.683** | |
| | + Xây dựng cơ bản | | 6.820.861.278 | |
| | +Thường xuyên | | 2.265.734.405 | |
| **2** | **Chương trình giảm nghèo bền vững** | | **407.020.370** | |
| | + Xây dựng cơ bản | | | |
| | +Thường xuyên | | 407.020.370 | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | |
| 1 | Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh) | | | |
| 2 | Thường xuyên | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **2.104.987.128.259** | |
| **D** | **CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI** | **70.240.800.840** | **57.529.154.397** | **81,90** |
| **E** | **CHI NỘP NS CẤP TRÊN** | **16.700.270.495** | **40.851.479.314** | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Biểu số 100/CK - NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | TỔNG SỐ | 4.496.238.618.181 | 2.409.357.747.194 | 2.062.366.631.390 | 24.514.239.597 | 6.942.239.597 | 17.572.000.000 | | 5.312.486.201.073 | 2.232.641.249.936 | 965.364.206.825 | 9.493.616.053 | 6.820.861.278 | 2.672.754.775 | 2.104.987.128.259 | 118 | 93 | 47 | 39 | 98 | 15 | |
| I | Các Cơ quan, Tổ chức | 4.496.238.618.181 | 2.409.357.747.194 | 2.062.366.631.390 | 24.514.239.597 | 6.942.239.597 | 17.572.000.000 | | 5.312.486.201.073 | 2.232.641.249.936 | 965.364.206.825 | 9.493.616.053 | 6.820.861.278 | 2.672.754.775 | 2.104.987.128.259 | 118 | 93 | 47 | 39 | 98 | 15 | |
| 1 | 1005832 - UBND Xã Thổ Châu | 19.120.077.273 | | 18.381.961.273 | 738.116.000 | | 738.116.000 | | 11.215.883.737 | | 9.035.540.431 | 99.928.812 | | 99.928.812 | 2.080.414.494 | 59 | | 49 | 14 | | 14 | |
| 2 | 1005885 - Văn phòng Thành ủy Phú Quốc | 14.951.841.858 | | 14.951.841.858 | | | | | 14.615.726.621 | | 14.615.726.621 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 3 | 1005886 - Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc | 14.219.231.686 | | 12.759.231.686 | 1.460.000.000 | | 1.460.000.000 | | 6.511.038.566 | | 5.811.604.802 | 699.433.764 | | 699.433.764 | | 46 | | 46 | 48 | | 48 | |
| 4 | 1007599 - Vườn quốc gia Phú Quốc | 27.916.175.784 | | 27.916.175.784 | | | | | 24.827.510.010 | | 24.827.510.010 | | | | | 89 | | 89 | | | | |
| 5 | 1017961 - Trường Tiểu học Dương Đông 3 | 8.667.068.983 | | 8.667.068.983 | | | | | 8.610.191.922 | | 8.610.191.922 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 6 | 1017965 - Trường Mầm non An Thới | 4.383.892.533 | | 4.383.892.533 | | | | | 4.015.363.274 | | 4.015.363.274 | | | | | 92 | | 92 | | | | |
| 7 | 1017966 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1 | 17.018.593.150 | | 17.018.593.150 | | | | | 16.720.579.240 | | 16.720.579.240 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 8 | 1017967 - Trường mầm non Dương Đông | 5.210.340.682 | | 5.210.340.682 | | | | | 4.588.022.879 | | 4.588.022.879 | | | | | 88 | | 88 | | | | |
| 9 | 1017973 - Phòng Lao động - Thương binh xã hội huyện Phú Quốc | 31.775.862.418 | | 30.082.262.418 | 1.693.600.000 | | 1.693.600.000 | | 27.860.778.365 | | 27.636.380.305 | 224.398.060 | | 224.398.060 | | 88 | | 92 | 13 | | 13 | |
| 10 | 1018251 - Trường Trung học cơ sở Dương Tơ | 3.578.931.102 | | 3.578.931.102 | | | | | 3.527.541.769 | | 3.527.541.769 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 11 | 1018252 - Trường Trung học cơ sở An Thới 1 | 12.059.893.905 | | 12.059.893.905 | | | | | 11.412.147.233 | | 11.412.147.233 | | | | | 95 | | 95 | | | | |
| 12 | 1018253 - Trường Tiểu học và THCS Gành Dầu | 10.670.234.481 | | 10.670.234.481 | | | | | 10.429.295.744 | | 10.429.295.744 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 13 | 1018256 - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thành phố Phú Quốc | 4.894.626.943 | | 4.894.626.943 | | | | | 4.818.464.455 | | 4.818.464.455 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 14 | 1018257 - Trường Tiểu học và THCS Bãi Bổn | 6.961.563.168 | | 6.961.563.168 | | | | | 6.368.064.575 | | 6.368.064.575 | | | | | 91 | | 91 | | | | |
| 15 | 1018259 - Trường Tiểu học Dương Tơ 1 | 7.044.522.748 | | 7.044.522.748 | | | | | 6.793.992.946 | | 6.793.992.946 | | | | | 96 | | 96 | | | | |
| 16 | 1018260 - Trường Tiểu học và THCS Hàm Ninh | 10.812.635.060 | | 10.812.635.060 | | | | | 10.686.594.128 | | 10.686.594.128 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 17 | 1018261 - Trường Tiểu học Cửa Dương 2 | 8.470.298.852 | | 8.470.298.852 | | | | | 8.375.771.367 | | 8.375.771.367 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 18 | 1018262 - Trường Tiểu học Cửa Dương 1 | 5.074.461.770 | | 5.074.461.770 | | | | | 4.991.438.719 | | 4.991.438.719 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 19 | 1018289 - Trường Tiểu học Dương Đông 4 | 9.991.520.429 | | 9.991.520.429 | | | | | 9.925.772.008 | | 9.925.772.008 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 20 | 1018371 - Trường Tiểu học An Thới 3 | 11.333.254.771 | | 11.333.254.771 | | | | | 10.145.163.691 | | 10.145.163.691 | | | | | 90 | | 90 | | | | |
| 21 | 1018372 - Trường Tiểu học An Thới 2 | 7.295.492.095 | | 7.295.492.095 | | | | | 7.133.396.660 | | 7.133.396.660 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 22 | 1018373 - Trường Tiểu học An Thới 1 | 9.070.727.127 | | 9.070.727.127 | | | | | 9.024.808.221 | | 9.024.808.221 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 23 | 1018374 - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Phú Quốc | 16.193.441.257 | | 16.193.441.257 | | | | | 5.114.701.985 | | 5.114.701.985 | | | | | 32 | | 32 | | | | |
| 24 | 1018375 - Trường Tiểu học Dương Tơ 2 | 7.399.939.447 | | 7.399.939.447 | | | | | 7.116.565.994 | | 7.116.565.994 | | | | | 96 | | 96 | | | | |
| 25 | 1018376 - Trường Tiểu học và THCS An Thới 2 | 14.748.591.804 | | 14.748.591.804 | | | | | 14.449.019.165 | | 14.449.019.165 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 26 | 1018482 - Ban Chấp Hành huyện Phú Quốc | 1.477.022.930 | | 1.477.022.930 | | | | | 1.450.410.473 | | 1.450.410.473 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 27 | 1018483 - Nhà Thiếu nhi thành phố Phú Quốc | 1.173.270.407 | | 1.173.270.407 | | | | | 817.268.520 | | 817.268.520 | | | | | 70 | | 70 | | | | |
| 28 | 1018485 - Trung tâm chính trị Thành phố Phú Quốc | 6.123.050.534 | | 6.123.050.534 | | | | | 3.549.017.891 | | 3.549.017.891 | | | | | 58 | | 58 | | | | |
| 29 | 1018489 - Thanh tra huyện Phú Quốc | 2.246.234.240 | | 2.246.234.240 | | | | | 2.115.209.650 | | 2.115.209.650 | | | | | 94 | | 94 | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 30 | 1018491 - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Quốc | 3.140.199.369 | | 3.140.199.369 | | | | | 2.751.737.224 | | 2.751.737.224 | | | | | 88 | | 88 | | | | |
| 31 | 1018722 - Ban quản lý công trình công cộng thành phố Phú Quốc | 66.608.154.232 | | 66.608.154.232 | | | | | 46.744.443.110 | | 46.744.443.110 | | | | | 70 | | 70 | | | | |
| 32 | 1018725 - Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Phú Quốc | 4.520.241.014 | | 4.520.241.014 | | | | | 3.223.710.841 | | 3.223.710.841 | | | | | 71 | | 71 | | | | |
| 33 | 1018727 - Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Quốc | 112.645.173.339 | | 112.645.173.339 | | | | | 86.043.787.712 | | 86.043.787.712 | | | | | 76 | | 76 | | | | |
| 34 | 1018729 - Phòng Văn hóa và Thông tin Thành phố Phú Quốc | 1.391.335.890 | | 1.391.335.890 | | | | | 1.367.430.032 | | 1.367.430.032 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 35 | 1018731 - Phòng Nội vụ huyện Phú Quốc | 4.223.433.791 | | 4.223.433.791 | | | | | 2.783.121.875 | | 2.783.121.875 | | | | | 66 | | 66 | | | | |
| 36 | 1018733 - Văn phòng HĐND và UBND Thành phố Phú Quốc | 16.702.386.545 | | 16.702.386.545 | | | | | 15.026.545.142 | | 15.026.545.142 | | | | | 90 | | 90 | | | | |
| 37 | 1018966 - Phòng Tư pháp huyện Phú Quốc | 1.091.047.660 | | 1.091.047.660 | | | | | 1.089.925.142 | | 1.089.925.142 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 38 | 1025040 - Trường Trung học phổ thông An Thới | 11.682.553.500 | | 11.682.553.500 | | | | | 11.681.113.500 | | 11.681.113.500 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 39 | 1035578 - Chi cục Thống kê huyện Phú Quốc | 1.041.218.000 | | 1.041.218.000 | | | | | 1.020.790.370 | | 1.020.790.370 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 40 | 1053170 - Trường Trung học phổ thông Phú Quốc | 15.762.635.449 | | 15.762.635.449 | | | | | 14.954.331.357 | | 14.954.331.357 | | | | | 95 | | 95 | | | | |
| 41 | 1053363 - Trường Tiểu học và THCS Thổ Châu | 7.105.856.706 | | 7.105.856.706 | | | | | 6.795.188.018 | | 6.795.188.018 | | | | | 96 | | 96 | | | | |
| 42 | 1053629 - Bộ Công An | 74.572.727.600 | | 74.572.727.600 | | | | | 74.574.587.480 | | 74.574.587.480 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 43 | 1053806 - Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 5.948.830.000 | | 5.948.830.000 | | | | | 5.948.830.000 | | 5.948.830.000 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 44 | 1055012 - Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang | 3.127.951.000 | | 3.127.951.000 | | | | | 2.747.951.000 | | 2.747.951.000 | | | | | 88 | | 88 | | | | |
| 45 | 1055062 - Tòa án Nhân dân Huyện Phú Quốc | 6.839.760.927 | | 6.839.760.927 | | | | | 6.793.628.570 | | 6.793.628.570 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 46 | 1055740 - Chi cục thuế huyện Phú Quốc - Cục thuế Tỉnh Kiên Giang | 173.000.000 | | 173.000.000 | | | | | 32.000.000 | | 32.000.000 | | | | | 18 | | 18 | | | | |
| 47 | 1056478 - Kho bạc Nhà nước Phú Quốc - Kho bạc Nhà nước Kiên Giang | 50.000.000 | | 50.000.000 | | | | | 50.000.000 | | 50.000.000 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 48 | 1073296 - Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Phú Quốc | 2.052.984.817 | | 2.052.984.817 | | | | | 1.950.121.886 | | 1.950.121.886 | | | | | 95 | | 95 | | | | |
| 49 | 1073297 - Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Phú Quốc | 1.364.747.026 | | 1.364.747.026 | | | | | 1.354.220.501 | | 1.354.220.501 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 50 | 1073477 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Quốc | 2.909.626.806 | | 2.909.626.806 | | | | | 2.604.738.822 | | 2.604.738.822 | | | | | 90 | | 90 | | | | |
| 51 | 1073911 - UBND Xã Cửa Dương | 19.949.454.447 | | 18.945.669.447 | 1.003.785.000 | | 1.003.785.000 | | 14.195.423.585 | | 8.910.706.019 | 207.655.571 | | 207.655.571 | 5.077.061.995 | 71 | | 47 | 21 | | 21 | |
| 52 | 1074048 - UBND Xã Hàm Ninh | 15.804.016.011 | | 14.890.231.011 | 913.785.000 | | 913.785.000 | | 11.013.852.617 | | 7.301.806.394 | 266.028.404 | | 266.028.404 | 3.446.017.819 | 70 | | 49 | 29 | | 29 | |
| 53 | 1074049 - UBND Xã Dương Tơ | 13.493.844.942 | | 12.580.059.942 | 913.785.000 | | 913.785.000 | | 10.829.902.587 | | 8.386.850.588 | 443.759.280 | | 443.759.280 | 1.999.292.719 | 80 | | 67 | 49 | | 49 | |
| 54 | 1074140 - UBND Thị trấn An Thới | 19.466.193.000 | | 19.192.405.000 | 273.788.000 | | 273.788.000 | | 20.208.348.945 | | 10.586.294.900 | | | | 9.622.054.045 | 104 | | 55 | | | | |
| 55 | 1074141 - UBND Xã Bãi Thơm | 16.095.135.413 | | 15.181.350.413 | 913.785.000 | | 913.785.000 | | 8.829.843.737 | | 7.186.376.389 | 105.098.334 | | 105.098.334 | 1.538.369.014 | 55 | | 47 | 12 | | 12 | |
| 56 | 1074145 - UBND Xã Cửa Cạn | 15.283.328.967 | | 14.259.545.967 | 1.023.783.000 | | 1.023.783.000 | | 9.043.022.035 | | 6.799.816.446 | 405.047.415 | | 405.047.415 | 1.838.158.174 | 59 | | 48 | 40 | | 40 | |
| 57 | 1074146 - UBND Xã Gành Dầu | 16.306.518.185 | | 15.302.733.185 | 1.003.785.000 | | 1.003.785.000 | | 21.581.395.723 | | 7.309.139.329 | 179.965.825 | | 179.965.825 | 14.092.290.569 | 132 | | 48 | 18 | | 18 | |
| 58 | 1080895 - UBND phường Dương Đông | 14.931.661.691 | | 14.657.873.691 | 273.788.000 | | 273.788.000 | | 11.996.710.967 | | 10.088.770.129 | | | | 1.907.940.838 | 80 | | 69 | | | | |
| 59 | 1084163 - Phòng Y tế Thành phố Phú Quốc | 863.671.076 | | 863.671.076 | | | | | 863.671.076 | | 863.671.076 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 60 | 1084178 - Trạm phát điện xã Thổ Châu | 14.506.371.358 | | 14.506.371.358 | | | | | 14.506.371.358 | | 14.506.371.358 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 61 | 1084923 - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phú Quốc | 738.094.071 | | 738.094.071 | | | | | 90.569.796 | | 90.569.796 | | | | | 12 | | 12 | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 62 | 1086192 - Trường Mầm non Hàm Ninh | 2.635.385.654 | | 2.635.385.654 | | | | | 2.628.055.047 | | 2.628.055.047 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 63 | 1094272 - Trường Tiểu học Dương Đông 1 | 11.060.716.687 | | 11.060.716.687 | | | | | 11.049.909.567 | | 11.049.909.567 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 64 | 1094273 - Trường Tiểu học Dương Đông 2 | 7.683.838.727 | | 7.683.838.727 | | | | | 7.457.636.014 | | 7.457.636.014 | | | | | 97 | | 97 | | | | |
| 65 | 1094276 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 2 | 9.961.645.760 | | 9.961.645.760 | | | | | 9.661.749.743 | | 9.661.749.743 | | | | | 97 | | 97 | | | | |
| 66 | 1094279 - Trường Tiểu học và THCS Bãi Thơm | 9.846.743.781 | | 9.846.743.781 | | | | | 8.348.141.917 | | 8.348.141.917 | | | | | 85 | | 85 | | | | |
| 67 | 1094284 - Trường Tiểu học và THCS Cửa Dương | 8.340.238.523 | | 8.340.238.523 | | | | | 7.661.529.847 | | 7.661.529.847 | | | | | 92 | | 92 | | | | |
| 68 | 1105812 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông | 10.645.201.500 | | 10.645.201.500 | | | | | 10.465.342.559 | | 10.465.342.559 | | | | | 98 | | 98 | | | | |
| 69 | 1118806 - Đội Kiểm tra trật tự đô thị Thành phố Phú Quốc | 3.187.813.989 | | 3.187.813.989 | | | | | 3.187.709.989 | | 3.187.709.989 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 70 | 1122692 - Ban quản lý khu kinh tế Phú Quốc | 7.562.560.000 | | 7.562.560.000 | | | | | 6.844.324.989 | | 6.844.324.989 | | | | | 91 | | 91 | | | | |
| 71 | 1123595 - Trường Mầm Non Cửa Cạn | 2.894.678.337 | | 2.894.678.337 | | | | | 2.772.444.888 | | 2.772.444.888 | | | | | 96 | | 96 | | | | |
| 72 | 1123671 - Chi cục Kiểm ngư Vùng V | 48.758.821.575 | | 48.758.821.575 | | | | | 41.838.045.895 | | 41.838.045.895 | | | | | 86 | | 86 | | | | |
| 73 | 1123817 - Trường Mầm Non Gành Dầu | 2.766.375.448 | | 2.766.375.448 | | | | | 2.568.664.138 | | 2.568.664.138 | | | | | 93 | | 93 | | | | |
| 74 | 1124178 - Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thành phố Phú Quốc | 314.200.095.582 | | 314.200.095.582 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 75 | 1124895 - Trường Mầm Non Bãi Thơm | 2.397.372.947 | | 2.397.372.947 | | | | | 2.286.725.116 | | 2.286.725.116 | | | | | 95 | | 95 | | | | |
| 76 | 1124896 - Trường Mầm Non Cửa Dương | 2.683.054.032 | | 2.683.054.032 | | | | | 2.459.652.999 | | 2.459.652.999 | | | | | 92 | | 92 | | | | |
| 77 | 1124898 - Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiêm | 3.269.026.141 | | 3.269.026.141 | | | | | 3.044.163.891 | | 3.044.163.891 | | | | | 93 | | 93 | | | | |
| 78 | 1125265 - Trường trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc | 8.295.777.576 | | 8.295.777.576 | | | | | 6.902.706.768 | | 6.902.706.768 | | | | | 83 | | 83 | | | | |
| 79 | 1127103 - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Kiên Giang | 25.645.198.025 | | 25.645.198.025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 80 | 1128088 - Trung tâm y tế huyện Phú Quốc | 56.155.201.517 | | 55.989.201.517 | 166.000.000 | | 166.000.000 | | 53.501.301.642 | | 53.459.862.332 | 41.439.310 | | 41.439.310 | | 95 | | 95 | 25 | | 25 | |
| 81 | 1130170 - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh Thành phố Phú Quốc | 9.938.899.204 | | 9.938.899.204 | | | | | 8.051.421.580 | | 8.051.421.580 | | | | | 81 | | 81 | | | | |
| 82 | 1130487 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn | 9.528.441.213 | | 9.528.441.213 | | | | | 9.471.514.614 | | 9.471.514.614 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 83 | 1131114 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực | 13.251.018.174 | | 13.251.018.174 | | | | | 13.182.132.325 | | 13.182.132.325 | | | | | 99 | | 99 | | | | |
| 84 | 2999911 - Mã tổ chức ngân sách Huyện Phú Quốc | 585.580.188.380 | | 578.386.188.380 | 7.194.000.000 | | 7.194.000.000 | | 2.063.385.528.592 | | | | | | 2.063.385.528.592 | 352 | | | | | | |
| 85 | 3014765 - Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Phú Quốc | 125.375.388.349 | | 125.375.388.349 | | | | | 118.348.332.923 | | 118.348.332.923 | | | | | 94 | | 94 | | | | |
| 86 | 3024912 - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Quốc | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 | | | | | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 | | | | | 100 | | 100 | | | | |
| 87 | 7060665 - Hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn | 255.400.000 | 255.400.000 | | | | | | 203.198.000 | 203.198.000 | | | | | | 80 | 80 | | | | | |
| 88 | 7097529 - QHCT xây dựng khu phi thuế quan thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Tỷ lệ 1/500, quy mô 50ha | 212.000.000 | 212.000.000 | | | | | | 212.000.000 | 212.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 89 | 7128034 - Đường số 12 (Bà Kéo - Cửa Lấp) thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc | 13.365.570 | 13.365.570 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | 7230737 - ĐTXD đường nhánh số 3 - Khu vực Bãi Trường (CGĐ) | 12.372.348.007 | 12.372.348.007 | | | | | | 12.372.348.007 | 12.372.348.007 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 91 | 7230738 - ĐTXD đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh. | 170.084.915.345 | 170.084.915.345 | | | | | | 170.084.915.345 | 170.084.915.345 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 92 | 7246562 - Khu tái định cư xã Hàm Ninh (CGĐ) | 74.067.349.811 | 74.067.349.811 | | | | | | 14.214.191.217 | 14.214.191.217 | | | | | | 19 | 19 | | | | | |
| 93 | 7417465 - Khu tái định cư xã Bãi Thơm | 68.192.955.593 | 68.192.955.593 | | | | | | 4.214.631.715 | 4.214.631.715 | | | | | | 6 | 6 | | | | | |
| 94 | 7518929 - Đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc | 43.735.000.000 | 43.735.000.000 | | | | | | 34.218.996.000 | 34.218.996.000 | | | | | | 78 | 78 | | | | | |
| 95 | 7566112 - Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn | 20.905.600.301 | 20.905.600.301 | | | | | | 20.905.600.301 | 20.905.600.301 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 96 | 7579314 - Lát gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo | 449.000.000 | 449.000.000 | | | | | | 449.000.000 | 449.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 97 | 7682125 - Kho quân khí thuộc BTL Vùng 5 Hải Quân | 4.078.552.709 | 4.078.552.709 | | | | | | 1.835.811.889 | 1.835.811.889 | | | | | | 45 | 45 | | | | | |
| 98 | 7702176 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Hàm Ninh | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 99 | 7702625 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn thị trấn An Thới | 160.000.000 | 160.000.000 | | | | | | 160.000.000 | 160.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 100 | 7702626 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Cửa Dương | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 101 | 7706578 - Dự án sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Cửa Cạn | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 102 | 7717506 - Đầu tư xây dựng Nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông (giai đoạn 2) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 103 | 7721325 - Trồng mới cây xanh năm 2019 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 104 | 7732858 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn xã Bãi Thơm | 170.000.000 | 170.000.000 | | | | | | 170.000.000 | 170.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 105 | 7732859 - Dự án xây dựng nhà tình nghĩa năm 2018 trên địa bàn xã Gành Dầu | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 106 | 7758698 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng | 625.000.000 | 625.000.000 | | | | | | 621.395.021 | 621.395.021 | | | | | | 99 | 99 | | | | | |
| 107 | 7774594 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn thị trấn Dương Đông | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 108 | 7818547 - Đường ven biển Bãi Trường | 9.092.000.000 | 9.092.000.000 | | | | | | 9.092.000.000 | 9.092.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 109 | 7818548 - Bờ kè rạch Ông Trì | 27.731.615.792 | 27.731.615.792 | | | | | | 27.731.615.792 | 27.731.615.792 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 110 | 7818549 - XDM Trụ sở Đoạn Quản lý Đường bộ | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | 9.600.000 | 9.600.000 | | | | | | 3 | 3 | | | | | |
| 111 | 7818555 - Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Chuồng Vịch) | 5.061.500.038 | 5.061.500.038 | | | | | | 5.048.943.069 | 5.048.943.069 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 112 | 7818558 - Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông | 20.000.000 | 20.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 113 | 7821523 - Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông | 20.859.753.194 | 20.859.753.194 | | | | | | 20.195.714.150 | 20.195.714.150 | | | | | | 97 | 97 | | | | | |
| 114 | 7822861 - Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao) | 16.543.008.000 | 16.543.008.000 | | | | | | 16.543.008.000 | 16.543.008.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 115 | 7855075 - Trường mầm non An Thới (giai đoạn 1) | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 116 | 7858630 - Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Phú Quốc | 7.089.656.948 | 7.089.656.948 | | | | | | 7.089.656.948 | 7.089.656.948 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 117 | 7858634 - Trường TH An Thới 2 - điểm chính (HM: 04 phòng học, sân chơi) | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | 882.080.126 | 882.080.126 | | | | | | 74 | 74 | | | | | |
| 118 | 7881799 - Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha) | 310.000.000 | 310.000.000 | | | | | | 310.000.000 | 310.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 119 | 7881801 - Đường Suối Cái - Rạch Vem | 23.402.000.000 | 23.402.000.000 | | | | | | 3.494.310.972 | 3.494.310.972 | | | | | | 15 | 15 | | | | | |
| 120 | 7881802 - Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (04 phòng học, 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Phó hiệu trưởng, 01 giếng khoan công nghiệp) | 2.088.000.000 | 2.088.000.000 | | | | | | 2.086.463.104 | 2.086.463.104 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 121 | 7881803 - Trường TH Cửa Dương 1 - Điểm Ông Lang (06 phòng học, 02 phòng bộ môn) | 3.257.000.000 | 3.257.000.000 | | | | | | 3.255.793.303 | 3.255.793.303 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 122 | 7881810 - Trường mầm non An Thới (HM: 02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi) | 17.000.000 | 17.000.000 | | | | | | 16.997.939 | 16.997.939 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 123 | 7881811 - Trường PTCS Cửa Cạn (điểm chính) - 2021 | 6.011.000.000 | 6.011.000.000 | | | | | | 6.011.000.000 | 6.011.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 124 | 7881812 - Trường mầm non Thổ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn) | 231.000.000 | 231.000.000 | | | | | | 230.068.119 | 230.068.119 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 125 | 7881813 - Nâng cấp, mở rộng chợ Hàm Ninh | 25.000.000 | 25.000.000 | | | | | | 24.489.793 | 24.489.793 | | | | | | 98 | 98 | | | | | |
| 126 | 7888113 - Cải tạo, sửa chữa các chợ thị trấn An Thới | 1.944.814.154 | 1.944.814.154 | | | | | | 1.937.340.085 | 1.937.340.085 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 127 | 7888114 - Trường TH Dương Tơ 2 - điểm Cửa Lấp _HM 08 phòng học | 175.000.000 | 175.000.000 | | | | | | 173.810.344 | 173.810.344 | | | | | | 99 | 99 | | | | | |
| 128 | 7888115 - Trường TH Dương Tơ 2 điểm Cửa Lấp _HM 08 phòng học | 1.774.000.000 | 1.774.000.000 | | | | | | 1.773.060.302 | 1.773.060.302 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 129 | 7888117 - Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (HM: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn) | 5.412.495.466 | 5.412.495.466 | | | | | | 5.412.495.466 | 5.412.495.466 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 130 | 7888119 - Trường TH An Thới 2 điểm ấp 6 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | | | | | | 1.463.315.900 | 1.463.315.900 | | | | | | 64 | 64 | | | | | |
| 131 | 7888121 - Trường PTCS Cửa Cạn điểm THCS | 2.328.000.000 | 2.328.000.000 | | | | | | 2.327.451.155 | 2.327.451.155 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 132 | 7888123 - Trường Mầm non Gành Dầu _HM 03 phòng học 01 giếng khoan công nghiệp | 1.539.000.000 | 1.539.000.000 | | | | | | 1.535.800.423 | 1.535.800.423 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 133 | 7888124 - Trường Mầm non Hàm Ninh (HM: 04 phòng học, 01 giếng khoan công nghiệp) | 4.572.735.165 | 4.572.735.165 | | | | | | 4.570.630.095 | 4.570.630.095 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 134 | 7888125 - Trường TH-THCS Bãi Bồn - Điểm chính 04 phòng học | 1.346.000.000 | 1.346.000.000 | | | | | | 1.346.000.000 | 1.346.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 135 | 7888126 - Trường TH-THCS Cửa Dương 03 phòng bộ môn 04 phòng học 01 giếng khoan công nghiệp | 4.300.269.112 | 4.300.269.112 | | | | | | 4.299.736.805 | 4.299.736.805 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 136 | 7888130 - Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính HM 02 phòng bộ môn | 53.000.000 | 53.000.000 | | | | | | 52.493.015 | 52.493.015 | | | | | | 99 | 99 | | | | | |
| 137 | 7888131 - Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS | 7.793.100.000 | 7.793.100.000 | | | | | | 7.793.100.000 | 7.793.100.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 138 | 7811132 - Trường mầm non Hàm Ninh HM 02 phòng bộ môn 02 phòng hiệu bộ tường rào sân chơi | 76.000.000 | 76.000.000 | | | | | | 75.235.212 | 75.235.212 | | | | | | 99 | 99 | | | | | |
| 139 | 7889520 - Trường THCS An Thới 1 (02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính) | 5.238.000.000 | 5.238.000.000 | | | | | | 5.238.000.000 | 5.238.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 140 | 7897251 - Khu phức hợp Vịnh Đầm (giai đoạn 2) tại xã Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 14.395.921.874 | 14.395.921.874 | | | | | | 14.395.921.874 | 14.395.921.874 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 141 | 7906215 - XDM nhà làm việc và các phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc | 4.410.148.000 | 4.410.148.000 | | | | | | 4.404.998.668 | 4.404.998.668 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 142 | 7910095 - Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát | 3.588.139.786 | 3.588.139.786 | | | | | | 3.588.139.786 | 3.588.139.786 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 143 | 7920891 - Đường GTNT số 16 | 3.429.790 | 3.429.790 | | | | | | 1.584.026 | 1.584.026 | | | | | | 46 | 46 | | | | | |
| 144 | 7920892 - Đường GTNT số 15 | 2.545.450 | 2.545.450 | | | | | | 1.306.161 | 1.306.161 | | | | | | 51 | 51 | | | | | |
| 145 | 7920893 - Đường GTNT số 14 | 4.299.843 | 4.299.843 | | | | | | 2.189.038 | 2.189.038 | | | | | | 51 | 51 | | | | | |
| 146 | 7920894 - Đường GTNT số 13 | 2.910.624 | 2.910.624 | | | | | | 1.663.272 | 1.663.272 | | | | | | 57 | 57 | | | | | |
| 147 | 7920895 - Đường GTNT số 12 | 3.067.696 | 3.067.696 | | | | | | 1.801.604 | 1.801.604 | | | | | | 59 | 59 | | | | | |
| 148 | 7920896 - Đường GTNT số 9 | 6.580.632 | 6.580.632 | | | | | | 4.906.537 | 4.906.537 | | | | | | 75 | 75 | | | | | |
| 149 | 7920897 - Đường GTNT số 4 | 2.917.441 | 2.917.441 | | | | | | 2.168.429 | 2.168.429 | | | | | | 74 | 74 | | | | | |
| 150 | 7920898 - Đường GTNT số 3 | 4.255.541 | 4.255.541 | | | | | | 4.255.541 | 4.255.541 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 151 | 7941736 - Đường Suối Cái - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rạch Vọm - Gành Dầu) | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 152 | 7943310 - Xây dựng mới Hội trường UBND xã Bãi Thơm | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | | | | | | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 153 | 7943312 - Trường TH - THCS Hàm Ninh - Điểm mẫu giáo cũ (HM: 04 phòng học) | 1.227.000.000 | 1.227.000.000 | | | | | | 768.620.460 | 768.620.460 | | | | | | 63 | 63 | | | | | |
| 154 | 7943313 - Sửa chữa cải tạo nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân nền, hệ thống thoát nước (HM: 12 điểm trường) | 1.776.000.000 | 1.776.000.000 | | | | | | 1.776.000.000 | 1.776.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 155 | 7944565 - Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm Quốc Thắng (HM: 08 phòng học và cổng tường rào, sân nền hệ thống thoát nước) | 2.628.000.000 | 2.628.000.000 | | | | | | 2.001.892.672 | 2.001.892.672 | | | | | | 76 | 76 | | | | | |
| 156 | 7944566 - Trường TH - THCS Gành Dầu - Điểm Tiểu học (HM: 06 phòng học) | 1.785.000.000 | 1.785.000.000 | | | | | | 1.125.863.411 | 1.125.863.411 | | | | | | 63 | 63 | | | | | |
| 157 | 7944567 - Trường TH - THCS Cửa Dương - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng) | 1.752.000.000 | 1.752.000.000 | | | | | | 1.716.073.869 | 1.716.073.869 | | | | | | 98 | 98 | | | | | |
| 158 | 7944568 - Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 01 nhà đa năng) | 1.782.000.000 | 1.782.000.000 | | | | | | 1.554.260.918 | 1.554.260.918 | | | | | | 87 | 87 | | | | | |
| 159 | 7944569 - Trường TH - THCS Bãi Thơm (HM: 01 nhà đa năng) | 1.753.000.000 | 1.753.000.000 | | | | | | 1.259.826.526 | 1.259.826.526 | | | | | | 72 | 72 | | | | | |
| 160 | 7944570 - Trường THCS Dương Tơ (HM: 06 phòng học + 03 phòng bộ môn) | 3.241.000.000 | 3.241.000.000 | | | | | | 2.329.516.730 | 2.329.516.730 | | | | | | 72 | 72 | | | | | |
| 161 | 7944571 - Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (HM: 01 nhà đa năng) | 1.782.000.000 | 1.782.000.000 | | | | | | 1.420.607.750 | 1.420.607.750 | | | | | | 80 | 80 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 162 | 7944572 - Trường TH - THCS Thổ Châu (điểm chính) | 1.765.000.000 | 1.765.000.000 | | | | | | 939.746.268 | 939.746.268 | | | | | | 53 | 53 | | | | | |
| 163 | 7944573 - Trường TH - THCS Cửa Dương (HM: 04 phòng học) | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | 1.199.964.010 | 1.199.964.010 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 164 | 7944574 - Cải tạo sửa chữa Hội Trường A, nâng cấp nở rộng Phòng tiếp dân và mua sắm thiết bị | 4.042.900.000 | 4.042.900.000 | | | | | | 4.042.900.000 | 4.042.900.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 165 | 7945679 - Trường mầm non Gành Dầu (HM: 03 phòng học) | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | | | | | | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 166 | 7945681 - Trường TH - THCS Bãi Bồn | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | | | | | | 1.753.368.139 | 1.753.368.139 | | | | | | 50 | 50 | | | | | |
| 167 | 7945682 - XDM Trụ sở ấp Khu Tượng | 981.902.577 | 981.902.577 | | | | | | 981.151.223 | 981.151.223 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 168 | 7950411 - Sửa chữa các điểm trường năm 2022 | 2.490.000.000 | 2.490.000.000 | | | | | | 2.489.824.080 | 2.489.824.080 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 169 | 7950412 - Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Đường Bào (HM: 04 phòng học) | 1.381.000.000 | 1.381.000.000 | | | | | | 1.003.529.471 | 1.003.529.471 | | | | | | 73 | 73 | | | | | |
| 170 | 7950413 - Sửa chữa các điểm trường 2022 | 2.013.000.000 | 2.013.000.000 | | | | | | 2.013.000.000 | 2.013.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 171 | 7953474 - Đường GTNT số 02 | 9.599.043 | 9.599.043 | | | | | | 7.696.523 | 7.696.523 | | | | | | 80 | 80 | | | | | |
| 172 | 7953838 - Cống thoát nước tại suối Ông Ngô ấp Cây Thông Trong | 6.556.891 | 6.556.891 | | | | | | 6.556.891 | 6.556.891 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 173 | 7956042 - Đường GTNT số 01 | 6.335.800 | 6.335.800 | | | | | | 5.216.087 | 5.216.087 | | | | | | 82 | 82 | | | | | |
| 174 | 7964149 - Đường GTNT số 12-2022 tổ 2 ấp Khu Tượng | 2.247.268 | 2.247.268 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 175 | 7964150 - Đường GTNT số 10-2022 tổ 5 ấp Khu Tượng | 5.069.444 | 5.069.444 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 176 | 7964151 - Đường GTNT số 11-2022 tổ 9 ấp Khu Tượng | 7.973.002 | 7.973.002 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 177 | 7964152 - Đường GTNT số 09-2022 tổ 6 ấp Khu Tượng | 7.707.324 | 7.707.324 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 178 | 7964153 - Đường GTNT số 05-2022 tổ 9 ấp Cây Thông Trong | 2.728.037 | 2.728.037 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 179 | 7964154 - Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ | 74.000.000 | 74.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 180 | 7964155 - Khu tái định cư tại chỗ thuộc khu dân cư Thung Lũng Tìm | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 181 | 7964768 - Đường GTNT số 06-2022 tổ 3 ấp Gành Gió | 5.381.522 | 5.381.522 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 182 | 7964769 - Đường GTNT số 13-2022 tổ 6 ấp Cây Thông Ngoài | 1.983.477 | 1.983.477 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 183 | 7964770 - Đường GTNT số 23-2022 tổ 4 ấp Suối Cát | 8.005.731 | 8.005.731 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 184 | 7964771 - Đường GTNT số 08-2022 tổ 6 ấp Bến Tràm | 7.410.753 | 7.410.753 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 185 | 7966588 - Đường GTNT số 31 ấp 2 | 2.321.280 | 2.321.280 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 186 | 7966589 - Đường GTNT số 20 ấp Lê Bát | 5.430.180 | 5.430.180 | | | | | | 3.858.429 | 3.858.429 | | | | | | 71 | 71 | | | | | |
| 187 | 7966590 - Đường GTNT số 19 ấp 2 | 3.137.983 | 3.137.983 | | | | | | 2.179.838 | 2.179.838 | | | | | | 69 | 69 | | | | | |
| 188 | 7966591 - Đường GTNT số 24-2022 tổ 9 ấp Cây Thông Trong | 1.114.628 | 1.114.628 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 189 | 7966592 - Đường GTNT số 30-2022 tổ 7 ấp Bến Tràm | 3.224.618 | 3.224.618 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 190 | 7966593 - Đường GTNT số 19-2022 tổ 11 ấp Bến Tràm | 7.491.444 | 7.491.444 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 191 | 7966594 - Đường GTNT số 03-2022 tổ 7 ấp Cây Thông Trong | 4.140.659 | 4.140.659 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 192 | 7966595 - Đường GTNT số 02-2022 tổ 2 ấp Cây Thông Trong | 2.868.768 | 2.868.768 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 193 | 7966596 - Đường GTNT số 01-2022 tổ 1 ấp Suối Cát | 7.628.026 | 7.628.026 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 194 | 7967030 - Đường GTNT số 21-2022 tổ 7 ấp Bến Tràm | 6.253.708 | 6.253.708 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 195 | 7968176 - Đường GTNT số 17-2022 tổ 11 ấp Bến Tràm | 8.220.435 | 8.220.435 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 196 | 7968177 - Đường GTNT số 14-2022 tổ 4 ấp Cây Thông Ngoài | 1.563.371 | 1.563.371 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 197 | 7968181 - Đường GTNT số 4 | 7.810.912 | 7.810.912 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 198 | 7968182 - Đường GTNT số 3 | 7.989.959 | 7.989.959 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 199 | 7968183 - Đường GTNT số 18 tổ 4 và tổ 6 ấp Gành Dầu | 10.701.851 | 10.701.851 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 200 | 7968185 - Đường GTNT số 14 tổ 9 ấp Chuồng Vịch | 1.903.813 | 1.903.813 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 201 | 7968187 - Đường GTNT số 7 ấp 3 | 8.848.704 | 8.848.704 | | | | | | 7.283.235 | 7.283.235 | | | | | | 82 | 82 | | | | | |
| 202 | 7968188 - Đường GTNT số 16 tổ 8 ấp Chuồng Vịch | 3.858.985 | 3.858.985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 203 | 7970641 - Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư | 650.000.000 | 650.000.000 | | | | | | 650.000.000 | 650.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 204 | 7970649 - Hệ thống thoát nước đường GTNT số 17 tổ 10 ấp Gành Dầu | 13.377.665 | 13.377.665 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 205 | 7972563 - Nâng cấp, cải tạo nút giao, dải phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến cổng chào) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | | | | | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 206 | 7972564 - Tuyến đường đấu nối từ đường Rạch Vem - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 207 | 7972579 - Đường GTNT số 17 ấp 4 | 36.658.235 | 36.658.235 | | | | | | 1.672.508 | 1.672.508 | | | | | | 5 | 5 | | | | | |
| 208 | 7972580 - Đường GTNT số 21 ấp Lê Bát | 4.914.160 | 4.914.160 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 209 | 7972581 - Đường GTNT số 07-2022 tổ 5 ấp Bến Tràm | 2.945.497 | 2.945.497 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 210 | 7972582 - Đường GTNT số 15-2022 tổ 5 ấp Cây Thông Ngoài | 1.937.359 | 1.937.359 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 211 | 7972583 - Mở rộng đường GTNT số 01 ấp Bãi Thơm | 2.820.123 | 2.820.123 | | | | | | 2.020.013 | 2.020.013 | | | | | | 72 | 72 | | | | | |
| 212 | 7972584 - Đường GTNT số 5 | 7.495.071 | 7.495.071 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 213 | 7974198 - Đường GTNT số 04 | 2.676.702 | 2.676.702 | | | | | | 1.640.047 | 1.640.047 | | | | | | 61 | 61 | | | | | |
| 214 | 7974199 - Đường GTNT số 03 | 651.744 | 651.744 | | | | | | 411.145 | 411.145 | | | | | | 63 | 63 | | | | | |
| 215 | 7974200 - Đường GTNT số 02 | 2.125.298 | 2.125.298 | | | | | | 1.303.705 | 1.303.705 | | | | | | 61 | 61 | | | | | |
| 216 | 7974202 - Đường GTNT số 01 | 2.750.562 | 2.750.562 | | | | | | 1.307.755 | 1.307.755 | | | | | | 48 | 48 | | | | | |
| 217 | 7974203 - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính xã Của Cạn | 10.895.886 | 10.895.886 | | | | | | 8.921.569 | 8.921.569 | | | | | | 82 | 82 | | | | | |
| 218 | 7974205 - Đường GTNT số 16-2022 tổ 6 ấp Cây Thông Ngoài | 2.908.437 | 2.908.437 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 219 | 7974206 - Đường GTNT số 03 ấp Bãi Thơm | 4.112.762 | 4.112.762 | | | | | | 2.926.629 | 2.926.629 | | | | | | 71 | 71 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 220 | 7974207 - Đường GTNT số 02 ấp Bãi Thơm | 3.276.437 | 3.276.437 | | | | | | 1.986.736 | 1.986.736 | | | | | | 61 | 61 | | | | | |
| 221 | 7974208 - Đường GTNT số 03 ấp Rạch Tràm | 9.186.878 | 9.186.878 | | | | | | 6.517.242 | 6.517.242 | | | | | | 71 | 71 | | | | | |
| 222 | 7975546 - Đường GTNT số 02 tổ 11 và tổ 18 ấp Rạch Hàm | 1.181.919 | 1.181.919 | | | | | | 132.782 | 132.782 | | | | | | 11 | 11 | | | | | |
| 223 | 7975547 - Đường GTNT số 01 tổ 5 ấp Bãi Bổn | 1.743.792 | 1.743.792 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 224 | 7975548 - Đường GTNT số 03 tổ 18 ấp Rạch Hàm | 1.353.842 | 1.353.842 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 225 | 7975549 - Đường GTNT số 04 tổ 11 và tổ 18 ấp Rạch Hàm | 1.118.476 | 1.118.476 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 226 | 7975550 - Đường GTNT số 06 tổ 11 ấp Rạch Hàm | 2.826.429 | 2.826.429 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 227 | 7984618 - Xây dựng cống thoát nước Cầu Chùy | 8.554.781 | 8.554.781 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 228 | 7988013 - Đường GTNT số 05 tổ 11 ấp Rạch Hàm | 1.498.907 | 1.498.907 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 229 | 7988658 - Đường GTNT số 04-2022 tổ 7 ấp Khu Tượng | 3.329.914 | 3.329.914 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 230 | 7990016 - Xây dựng mới Đường GTNT số 22-2022 tổ 8 ấp Khu Tượng, Cửa Dương | 4.321.571 | | | 4.321.571 | 4.321.571 | | | 4.321.571 | | | 4.321.571 | 4.321.571 | | | 100 | | | 100 | 100 | | |
| 231 | 7994374 - Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Cửa Cạn | 1.603.985 | | | 1.603.985 | 1.603.985 | | | 1.350.280 | | | 1.350.280 | 1.350.280 | | | 84 | | | 84 | 84 | | |
| 232 | 7994375 - Đường GTNT số 41 ấp Lá Bát | 9.221.289 | 9.221.289 | | | | | | 7.590.396 | 7.590.396 | | | | | | 82 | 82 | | | | | |
| 233 | 7994376 - Đường GTNT số 40 ấp 3 | 6.377.243 | 6.377.243 | | | | | | 6.377.243 | 6.377.243 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 234 | 7994383 - Đường GTNT số 35 ấp 3 | 2.965.520 | 2.965.520 | | | | | | 2.446.323 | 2.446.323 | | | | | | 82 | 82 | | | | | |
| 235 | 7994384 - Nâng cấp Trạm Y tế xã Thổ Châu | 208.609.022 | 8.609.022 | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | 204.726.982 | 4.726.982 | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | 98 | 55 | | 100 | 100 | | |
| 236 | 7994385 - Nâng cấp Trường TH-THCS Thổ Châu | 1.365.234.679 | 1.234.679 | | 1.364.000.000 | 1.364.000.000 | | | 1.339.092.329 | | | 1.339.092.329 | 1.339.092.329 | | | 98 | | | 98 | 98 | | |
| 237 | 7994386 - Xây dựng mới Nhà văn hoá ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh | 1.301.250.168 | | | 1.301.250.168 | 1.301.250.168 | | | 1.205.033.225 | | | 1.205.033.225 | 1.205.033.225 | | | 93 | | | 93 | 93 | | |
| 238 | 7994389 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Bãi Thơm | 260.238.753 | 4.326.582 | | 255.912.171 | 255.912.171 | | | 259.863.840 | 3.951.669 | | 255.912.171 | 255.912.171 | | | 100 | 91 | | 100 | 100 | | |
| 239 | 7994390 - Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn xã Bãi Thơm | 514.416.784 | 19.265.082 | | 495.151.702 | 495.151.702 | | | 505.062.380 | 9.910.678 | | 495.151.702 | 495.151.702 | | | 98 | 51 | | 100 | 100 | | |
| 240 | 8001478 - Xây dựng mới Khu thể thao xã | 2.436.547 | 2.436.547 | | | | | | 513.448 | 513.448 | | | | | | 21 | 21 | | | | | |
| 241 | 8001479 - Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá xã Gành Dầu | 5.530.214 | 5.530.214 | | | | | | 1.341.203 | 1.341.203 | | | | | | 24 | 24 | | | | | |
| 242 | 8004889 - Lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn xã | 934.271 | 934.271 | | | | | | 840.046 | 840.046 | | | | | | 90 | 90 | | | | | |
| 243 | 8004890 - Trường mầm non Gành Dầu, hạng mục: Xây dựng mới hàng rào | 26.713.462 | 26.713.462 | | | | | | 6.761.387 | 6.761.387 | | | | | | 25 | 25 | | | | | |
| 244 | 8005773 - Thoát nước các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc | 668.000.000 | 668.000.000 | | | | | | 667.752.078 | 667.752.078 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 245 | 8006800 - Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 328.527.369.658 | 328.527.369.658 | | | | | | 328.527.369.658 | 328.527.369.658 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 246 | 8009364 - Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Dương Tơ 1 (điểm mầm non Suối Lớn) | 117.227.306 | 7.227.306 | | 110.000.000 | 110.000.000 | | | 114.619.461 | 4.619.461 | | 110.000.000 | 110.000.000 | | | 98 | 64 | | 100 | 100 | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 247 | 8009365 - Nâng cấp cải tạo đường GTNT trước nhà ông Nguyễn Văn Lưu | 173.897.243 | 23.897.243 | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | 172.042.968 | 22.042.968 | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | 99 | 92 | | 100 | 100 | | |
| 248 | 8015220 - Sửa chữa các điểm trường 2023 | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 249 | 8015222 - Sửa chữa các điểm trường năm 2024 | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 | | | | | | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 250 | 8015223 - Sửa chữa các điểm trường năm 2023 | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | | | | | | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 251 | 8016554 - Trường TH Dương Tơ 1 - điểm Suối Lớn | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | 259.930.639 | 259.930.639 | | | | | | 32 | 32 | | | | | |
| 252 | 8017950 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 253 | 8022436 - Sửa chữa Hội trường B UBND xã (Hội trường và phòng làm việc) | 289.286.131 | 289.286.131 | | | | | | 288.448.557 | 288.448.557 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 254 | 8022437 - Sửa chữa Nhà làm việc Đảng uỷ - Khối vận | 500.061.239 | 500.061.239 | | | | | | 497.618.856 | 497.618.856 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 255 | 8023845 - Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (6,0187ha) | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 256 | 8028638 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hoá xã Cửa Dương | 494.513.609 | 14.513.609 | | 480.000.000 | 480.000.000 | | | 493.842.948 | 13.842.948 | | 480.000.000 | 480.000.000 | | | 100 | 95 | | 100 | 100 | | |
| 257 | 8028879 - Nâng cấp Nhà văn hoá xã Gành Dầu | 554.085.531 | 24.085.531 | | 530.000.000 | 530.000.000 | | | 541.041.488 | 11.041.488 | | 530.000.000 | 530.000.000 | | | 98 | 46 | | 100 | 100 | | |
| 258 | 8028880 - Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Gành Dầu | 1.047.845.232 | 47.845.232 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | 1.039.087.690 | 39.087.690 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | 99 | 82 | | 100 | 100 | | |
| 259 | 8028881 - Đường GTNT số 01-2023 tổ 3 ấp Gành Gió | 1.053.282.068 | 3.282.068 | | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 | | | 1.051.492.567 | 1.492.567 | | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 | | | 100 | 45 | | 100 | 100 | | |
| 260 | 8030398 - Giao thông nông thôn phường Dương Đông năm 2023 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | | | | | | 8.998.781.777 | 8.998.781.777 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 261 | 8030399 - Giao thông nông thôn xã Cửa Cạn năm 2023 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | | | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 262 | 8030400 - Giao thông nông thôn xã Dương Tơ năm 2023 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | | | | | | 4.963.715.492 | 4.963.715.492 | | | | | | 76 | 76 | | | | | |
| 263 | 8030401 - Giao thông nông thôn xã Cửa Dương năm 2023 | 7.283.000.000 | 7.283.000.000 | | | | | | 6.186.897.817 | 6.186.897.817 | | | | | | 85 | 85 | | | | | |
| 264 | 8030402 - Giao thông nông thôn phường An Thới năm 2023 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | | | | | | 5.217.254.366 | 5.217.254.366 | | | | | | 58 | 58 | | | | | |
| 265 | 8030403 - Giao thông nông thôn xã Gành Dầu năm 2023 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | 999.821.553 | 999.821.553 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 266 | 8030404 - Giao thông nông thôn xã Hàm Ninh năm 2023 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | | | | | | 5.156.072.685 | 5.156.072.685 | | | | | | 94 | 94 | | | | | |
| 267 | 8030405 - Đường và cầu Dinh Bà xã Hàm Ninh | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | | | | | | 2.067.300.135 | 2.067.300.135 | | | | | | 32 | 32 | | | | | |
| 268 | 8030406 - Đường điện trung thế từ đường Dương Đông - Cửa Cạn vào khu vực bãi rác tạm Đồng Cây Sao | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | | | | | | 1.701.291.327 | 1.701.291.327 | | | | | | 95 | 95 | | | | | |
| 269 | 8030407 - Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và tái định cư Đồng Cây Sao (167ha) | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 270 | 8032199 - Trạm Y tế phường Dương Đông | 20.000.000 | 20.000.000 | | | | | | 20.000.000 | 20.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 271 | 8032871 - Khu du lịch Nghỉ dưỡng Sunset Sanato thuộc dự án Khu du lịch ven biển Bắc Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 22.081.735.023 | 22.081.735.023 | | | | | | 22.081.735.023 | 22.081.735.023 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |
| | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 272 | 8034096 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường An Thới | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 273 | 8034097 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Bãi Thơm | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 274 | 8034098 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Cửa Dương | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 275 | 8034099 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Dương Tơ | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 276 | 8034100 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Hàm Ninh | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 277 | 8034101 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Thổ Châu | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 60.000.000 | 60.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 278 | 8034102 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Cửa Cạn | 40.000.000 | 40.000.000 | | | | | | 40.000.000 | 40.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 279 | 8034505 - Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc | 935.664.749.728 | 935.664.749.728 | | | | | | 935.664.749.728 | 935.664.749.728 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 280 | 8041361 - Khu tổ hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Phú Quốc-Nam Cường, thuộc dự án khu du lịch-dân cư Nam Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 2.456.000.000 | 2.456.000.000 | | | | | | 2.456.000.000 | 2.456.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 281 | 8046403 - Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tổ hợp trung tâm thương mại, du lịch và quảng trường biển Bãi Trường | 1.376.481.042 | 1.376.481.042 | | | | | | 1.376.481.042 | 1.376.481.042 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 282 | 8049125 - Khu du lịch phức hợp Bãi Sao | 436.450.064.820 | 436.450.064.820 | | | | | | 436.450.064.820 | 436.450.064.820 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 283 | 8051354 - Trường mầm non Dương Đông tại khu 67ha | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 284 | 8054337 - Trường Tiểu học và THCS Dương Đông tại khu 67,5ha | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | 100 | 100 | | | | | |
| 285 | 8065502 - Cải tạo phòng tạm giữ công an xã | 246.231.702 | 246.231.702 | | | | | | 244.368.677 | 244.368.677 | | | | | | 99 | 99 | | | | | |
| II | Chi dự phòng ngân sách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Biểu số 101/CK-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2023

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)*

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán (2) | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | Bao gồm | | | TỔNG SỐ | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Chi chuyển nguồn sang năm sau (4) | Chi chuyển giao | Tổng số | Bao gồm | | |
| | | | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | | | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên | CTMT QG |
| | | | | | | | | Chi GD-ĐT dạy nghề | ChiKHCN | | Chi GD-ĐT dạy nghề | Chi KHCN | | Chi ĐT phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=5/1 | 18=6/2 | 19=9/3 | 20=12/4 |
| A | Tổng số | 102.538.371.600 | 2.149.899.481 | 85.839.873.276 | 14.548.598.843 | 127.774.416.617 | 1.828.528.329 | 121.380.848 | | 75.605.300.625 | 80.600.000 | | 8.528.344.919 | 6.820.861.278 | 1.707.483.641 | 41.601.599.667 | 210.643.077 | 6 | 85 | 88 | 58,62 |
| 1 | 00000 - Không xác định | 24.677.628.088 | 2.149.899.481 | 10.234.572.651 | 12.293.155.956 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31078 - Thị trấn Dương Đông | 10.088.770.129 | | 10.088.770.129 | | 12.026.710.967 | 30.000.000 | | | 10.088.770.129 | 32.000.000 | | | | | 1.907.940.838 | | | | 100 | |
| 3 | 31081 - Thị trấn An Thới | 10.586.294.900 | | 10.586.294.900 | | 20.497.255.582 | 160.000.000 | | | 10.586.294.900 | | | | | | 9.622.054.045 | 128.906.637 | | | 100 | |
| 4 | 31084 - Xã Cửa Cạn | 7.204.863.861 | | 6.799.816.446 | 405.047.415 | 9.205.416.510 | 161.044.195 | | | 6.799.816.446 | | | 406.397.695 | 1.350.280 | 405.047.415 | 1.838.158.174 | | | | 100 | 100,33 |
| 5 | 31087 - Xã Gành Dầu | 7.489.105.154 | | 7.309.139.329 | 179.965.825 | 23.986.208.352 | 874.812.629 | 6.761.387 | | 7.309.139.329 | 700.000 | | 1.709.965.825 | 1.530.000.000 | 179.965.825 | 14.092.290.569 | | | | 100 | 950,16 |
| 6 | 31090 - Xã Cửa Dương | 9.118.361.590 | | 8.910.706.019 | 207.655.571 | 15.811.637.562 | 81.892.406 | | | 8.910.706.019 | 16.800.000 | | 1.741.977.142 | 1.534.321.571 | 207.655.571 | 5.077.061.995 | | | | 100 | 838,88 |
| 7 | 31093 - Xã Hàm Ninh | 7.567.834.798 | | 7.301.806.394 | 266.028.404 | 12.249.018.624 | 30.132.782 | | | 7.301.806.394 | 15.000.000 | | 1.471.061.629 | 1.205.033.225 | 266.028.404 | 3.446.017.819 | | | | 100 | 552,97 |
| 8 | 31096 - Xã Dương Tơ | 8.830.609.868 | | 8.386.850.588 | 443.759.280 | 11.455.582.743 | 283.943.716 | 114.619.461 | | 8.386.850.588 | 8.000.000 | | 703.759.280 | 260.000.000 | 443.759.280 | 1.999.292.719 | 81.736.440 | | | 100 | 158,59 |
| 9 | 31102 - Xã Bãi Thơm | 7.291.474.723 | | 7.186.376.389 | 105.098.334 | 9.778.220.577 | 197.312.967 | | | 7.186.376.389 | 6.200.000 | | 856.162.207 | 751.063.873 | 105.098.334 | 1.538.369.014 | | | | 100 | 814,63 |
| 10 | 31105 - Xã Thổ Châu | 9.135.469.243 | | 9.035.540.431 | 99.928.812 | 12.764.365.700 | 9.389.634 | | | 9.035.540.431 | 1.900.000 | | 1.639.021.141 | 1.539.092.329 | 99.928.812 | 2.080.414.494 | | | | 100 | 1.640,19 |
| 11 | 99999 - Không xác định | 547.959.246 | | | 547.959.246 | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ngày 6
tháng 6
năm 2024
TRƯỞNG
PHÒNG

Biểu số 102/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán | | | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong đó | | Giảm nghèo bền vững | | | Xây dựng nông thôn mới | | | Phát triển KT - XH vùng DTTS | | | | Trong đó | | Giảm nghèo bền vững | | | Xây dựng nông thôn mới | | | Phát triển KT - XH vùng DTTS | | | Trong đó | | | Giảm nghèo bền vững | | | Xây dựng nông thôn mới | | |
| | | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 22=13/1 | 23=14/2 | 24=15/3 | 25=16/4 | 26=17/5 | 27=18/6 | 28=19/7 | 29=20/8 | 30=21/9 |
| | Tổng số | 11.510.239.597 | 6.942.239.597 | 10.378.000.000 | 4.118.000.000 | | 4.118.000.000 | 13.202.239.597 | 6.942.239.597 | 6.260.000.000 | | | | 9.493.616.053 | 6.820.861.278 | 2.672.754.775 | 407.020.370 | | 407.020.370 | 9.086.595.683 | 6.820.861.278 | 2.265.734.405 | | | | 54,91 | 98,25 | - | - | - | - | 68,83 | 98,25 | 36,19 |
| I | Ngân sách cấp huyện | 3.319.600.000 | | 3.319.600.000 | 1.619.600.000 | | 1.619.600.000 | 1.700.000.000 | | 1.700.000.000 | | | | 965.271.134 | | 965.271.134 | 265.837.370 | | 265.837.370 | 699.433.764 | | 699.433.764 | | | | 29,08 | | - | - | - | - | 41,14 | | 41,14 |
| 1 | 1005886 - Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc | 1.460.000.000 | | 1.460.000.000 | | | | 1.460.000.000 | | 1.460.000.000 | | | | 699.433.764 | | 699.433.764 | | | | 699.433.764 | | 699.433.764 | | | | 47,91 | | - | - | - | - | 47,91 | | 47,91 |
| 2 | 1017973 - Phòng Lao động - Thương binh xã hội huyện Phú Quốc | 1.693.600.000 | | 1.693.600.000 | 1.453.600.000 | | 1.453.600.000 | 240.000.000 | | 240.000.000 | | | | 224.398.060 | | 224.398.060 | 224.398.060 | | 224.398.060 | | | | | | | 13,25 | | - | - | - | - | - | | - |
| 3 | 1128088 - Trung tâm y tế huyện Phú Quốc | 166.000.000 | | 166.000.000 | 166.000.000 | | 166.000.000 | | | | | | | 41.439.310 | | 41.439.310 | 41.439.310 | | 41.439.310 | | | | | | | 24,96 | | - | - | - | - | | | |
| II | Ngân sách xã | 14.800.639.597 | 6.942.239.597 | 7.058.400.000 | 2.498.400.000 | | 2.498.400.000 | 11.502.239.597 | 6.942.239.597 | 4.560.000.000 | | | | 8.528.344.919 | 6.820.861.278 | 1.707.483.641 | 141.183.000 | | 141.183.000 | 8.387.161.919 | 6.820.861.278 | 1.566.300.641 | | | | 60,91 | 98,25 | - | - | - | - | 72,92 | 98,25 | 34,35 |
| 1 | 00000 - Không xác định | 12.292.155.956 | 6.942.239.597 | 5.350.916.359 | 2.357.217.000 | | 2.357.217.000 | 9.935.938.956 | 6.942.239.597 | 2.993.699.359 | | | | | | | | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | 31084 - Xã Cửa Cạn | 405.047.415 | | 405.047.415 | | | | 405.047.415 | | 405.047.415 | | | | 406.397.695 | 1.350.280 | 405.047.415 | | | | 406.397.695 | 1.350.280 | 405.047.415 | | | | 100,33 | | - | - | - | - | 100,33 | | 100,00 |
| 3 | 31087 - Xã Gành Dầu | 179.965.825 | | 179.965.825 | | | | 179.965.825 | | 179.965.825 | | | | 1.709.965.825 | 1.530.000.000 | 179.965.825 | | | | 1.709.965.825 | 1.530.000.000 | 179.965.825 | | | | 950,16 | | - | - | - | - | 950,16 | | 100,00 |
| 4 | 31090 - Xã Cửa Dương | 207.655.571 | | 207.655.571 | 7.361.000 | | 7.361.000 | 200.294.571 | | 200.294.571 | | | | 1.741.977.142 | 1.534.321.571 | 207.655.571 | 7.361.000 | | 7.361.000 | 1.734.616.142 | 1.534.321.571 | 200.294.571 | | | | 838,88 | | - | - | - | - | 866,03 | | 100,00 |
| 5 | 31093 - Xã Hàm Ninh | 266.028.404 | | 266.028.404 | | | | 266.028.404 | | 266.028.404 | | | | 1.471.061.629 | 1.205.033.225 | 266.028.404 | | | | 1.471.061.629 | 1.205.033.225 | 266.028.404 | | | | 552,97 | | - | - | - | - | 552,97 | | 100,00 |
| 6 | 31096 - Xã Dương Tơ | 443.759.280 | | 443.759.280 | 133.822.000 | | 133.822.000 | 309.937.280 | | 309.937.280 | | | | 703.759.280 | 260.000.000 | 443.759.280 | 133.822.000 | | 133.822.000 | 569.937.280 | 260.000.000 | 309.937.280 | | | | 158,59 | | - | - | - | - | 183,89 | | 100,00 |
| 7 | 31102 - Xã Bãi Thơm | 105.098.334 | | 105.098.334 | | | | 105.098.334 | | 105.098.334 | | | | 856.162.207 | 751.063.873 | 105.098.334 | | | | 856.162.207 | 751.063.873 | 105.098.334 | | | | 814,63 | | - | - | - | - | 814,63 | | 100,00 |
| 8 | 31105 - Xã Thổ Châu | 99.928.812 | | 99.928.812 | | | | 99.928.812 | | 99.928.812 | | | | 1.639.021.141 | 1.539.092.329 | 99.928.812 | | | | 1.639.021.141 | 1.539.092.329 | 99.928.812 | | | | 1.640,19 | | - | - | - | - | 1.640,19 | | 100,00 |